

NGHỊ QUYẾT

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Hậu Giang

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang (Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 67/TTr-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Hậu Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	160.245	100,00	160.245		160.245	100,00
1	Đất nông nghiệp	140.457	87,65	134.767		134.710	84,07
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	82.547	58,77	77.200		77.200	57,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	82.547		77.200		77.200	100,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	34.927	24,87		32.300	32.300	23,98
1.3	Đất rừng phòng hộ						
1.4	Đất rừng đặc dụng	2.805	2,00	2.800		2.800	2,08
1.5	Đất rừng sản xuất	2.299	1,64	274		274	0,20
1.6	Đất làm muối						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.204	0,86	5.000		5.000	3,71

2	Đất phi nông nghiệp	19.750	12,33	25.478	57	25.535	15,93
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	198	1,00		276	276	1,08
2.2	Đất quốc phòng	54	0,27	145		145	0,57
2.3	Đất an ninh	584	2,96	590	14	604	2,37
2.4	Đất khu công nghiệp	779	3,94	900	341	1.241	4,86
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	258		900	3	903	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	521			338	338	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.6	Đất di tích danh thắng	8	0,04	39	6	45	0,18
2.7	Đất để xử lý chôn lấp chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	5	0,03	119	5	124	0,49
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	99	0,50		101	101	0,40
2.9	Đất nghĩa trang nghĩa địa	285	1,44		340	340	1,33
2.10	Đất phát triển hạ tầng	7.850	39,75	10.185	439	10.624	41,61
	Trong đó:						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	43		68	69	137	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	36		82	2	84	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	241		615		615	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	36		170		170	
2.11	Đất ở tại đô thị	874	4,43	1.310	95	1.405	5,50
3	Đất chưa sử dụng	37	0,02				
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	37					
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			37		37	
4	Đất đô thị	19.742			37.648	37.648	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	2.805			2.643	2.643	
6	Đất khu du lịch	15			857	857	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ kế hoạch	
			Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi NN	5.785	3.666	2.119
1.1	Đất trồng lúa	2.198	1.334	864
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.738	1.774	964

1.3	Đất rừng đặc dụng	5	5	
1.4	Đất rừng sản xuất	346	259	87
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2	1	1
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.696	2.106	1.590
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	800	305	495
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.217	656	561
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất NN khác	1.679	1.144	535

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ kế hoạch	
			Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	37	37	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	3	3	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	3	3	
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	4	4	
2	Đất phi nông nghiệp			

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang xác lập ngày 13 tháng 8 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Hậu Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2010	Phân theo các năm				
			Năm 2011 ^(*)	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	160.245	160.245	160.245	160.245	160.245	160.245
1	Đất nông nghiệp	140.457	140.271	139.223	138.560	137.883	136.829
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	82.547	82.502	81.478	81.139	80.380	79.608
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	82.547	82.502	81.478	81.139	80.380	79.608

1.2	Đất trồng cây lâu năm	34.927	34.819	34.321	34.107	33.688	33.215
1.3	Đất rừng phòng hộ	0	0	0	0	0	0
1.4	Đất rừng đặc dụng	2.805	2.805	2.800	2.800	2.800	2.800
1.5	Đất rừng sản xuất	2.299	2.299	2.299	1.834	1.673	896
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.204	1.204	1.365	1.806	2.515	3.484
2	Đất phi nông nghiệp	19.750	19.937	21.021	21.685	22.362	23.416
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	198	201	216	231	233	251
2.2	Đất quốc phòng	54	54	88	125	125	130
2.3	Đất an ninh	584	587	592	597	597	598
2.4	Đất khu công nghiệp	779	779	1.054	687	717	873
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	258	258	603	603	603	703
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	521	521	451	84	114	170
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	0	0	0	0	0	0
2.6	Đất di tích danh thắng	8	17	34	45	45	45
2.7	Đất để xử lý chôn lấp chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	5	27	31	35	77	80
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	99	99	101	101	101	101
2.9	Đất nghĩa trang nghĩa địa	285	285	284	294	313	324
2.10	Đất phát triển hạ tầng	7.850	7.925	8.311	8.863	9.262	9.775
	Trong đó:						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	43	57	73	99	114	126
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	36	38	54	62	63	65
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	241	387	428	462	480	497
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	36	39	52	75	95	113
2.11	Đất ở tại đô thị	874	932	1.030	1.056	1.104	1.168
3	Đất chưa sử dụng	37	37	0	0	0	0
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	37	37				
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			37			
4	Đất đô thị	19.742	19.742	19.742	23.262	24.522	28.539
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	2.805	2.805	2.800	2.800	2.800	2.800
6	Đất khu du lịch	15	15	197	582	602	689

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu đã thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	3.666	188	1.084	663	677	1.054
1.1	Đất trồng lúa	1.334	48	442	124	349	371
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.774	122	561	220	291	580
1.3	Đất rừng đặc dụng	5		5			
1.4	Đất rừng sản xuất	259	0		258	1	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1		1	0	0	0
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.106	14	155	381	407	1.149
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	305	14	58	38	85	110
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	656		96	137	162	261
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	1.144			207	160	777

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	37		37			
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	3		3			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	3		3			
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	4		4			
2	Đất phi nông nghiệp						

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh

đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh;

2. Xác định mốc giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các địa phương có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại địa phương; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê;

4. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trong Tỉnh nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp; hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản; bảo tồn các động thực vật tại khu vực ngập nước mang đặc trưng của vùng sông nước đồng bằng sông Cửu Long;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị;

6. Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng mạng thông tin đất đai và nội mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống các xã và các đơn vị có liên quan;

7. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích;

9. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tổng hợp Báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Hậu Giang;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b).90

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng